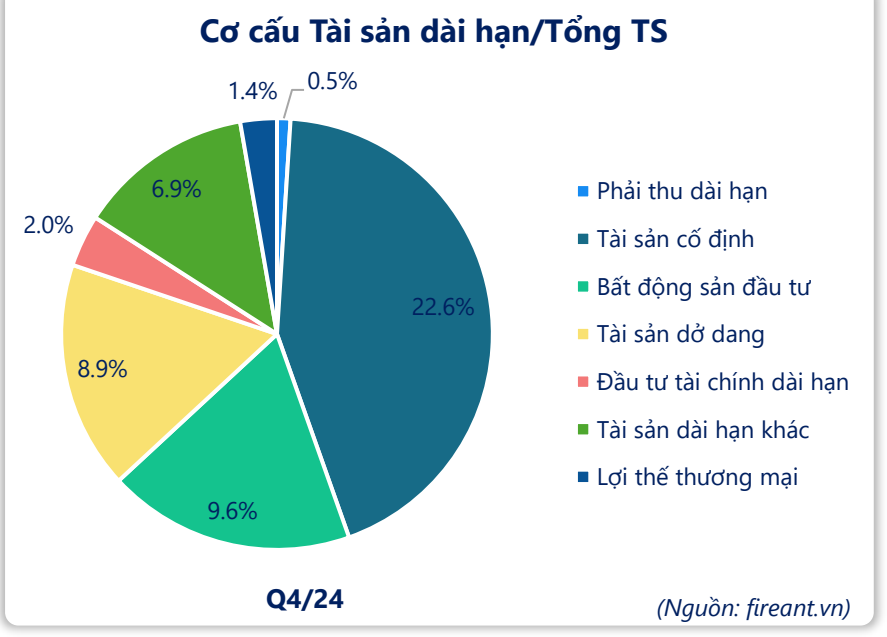
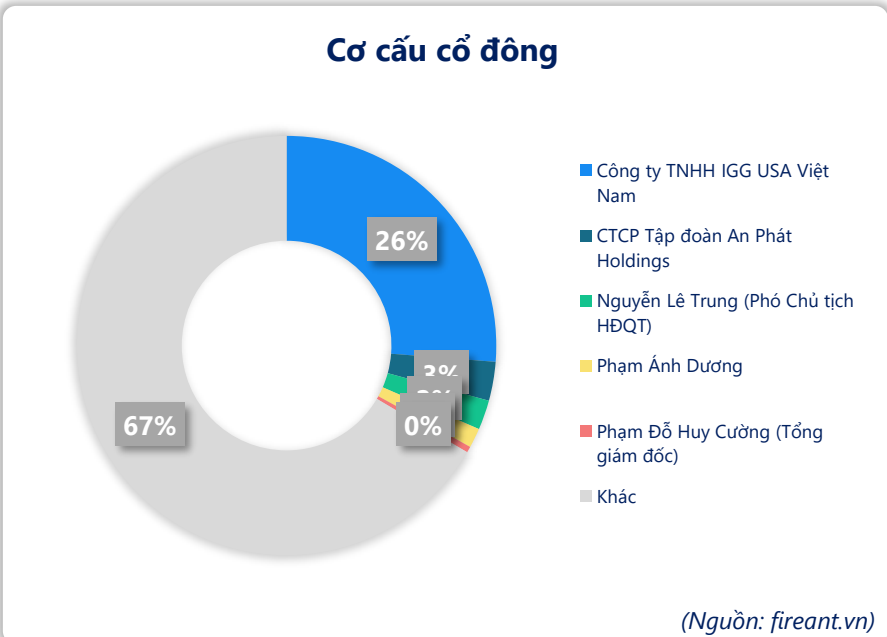
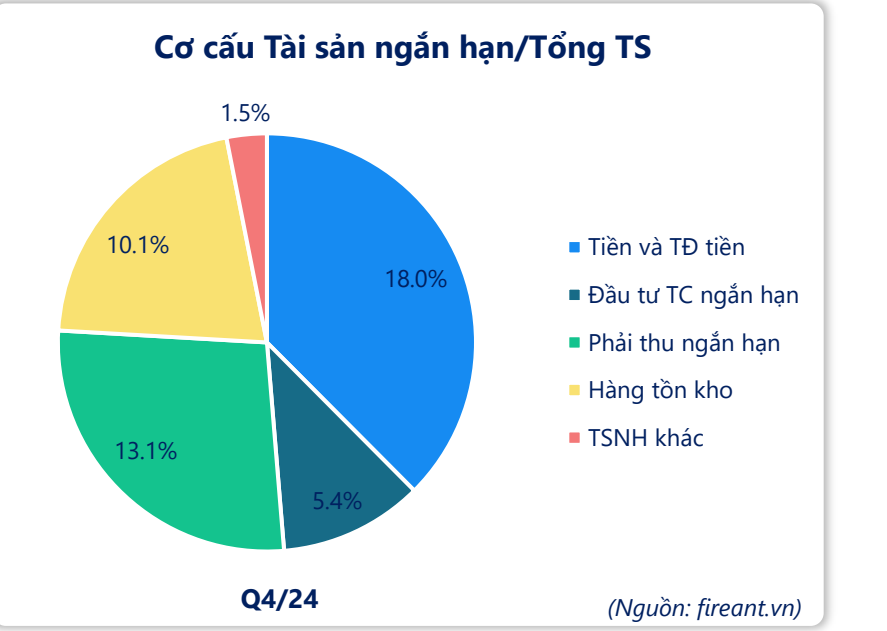
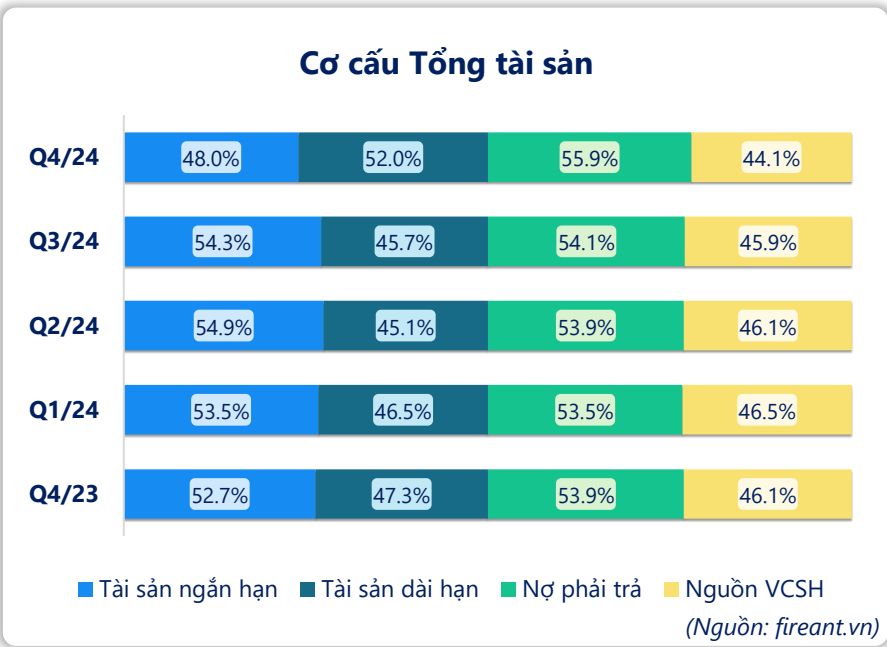
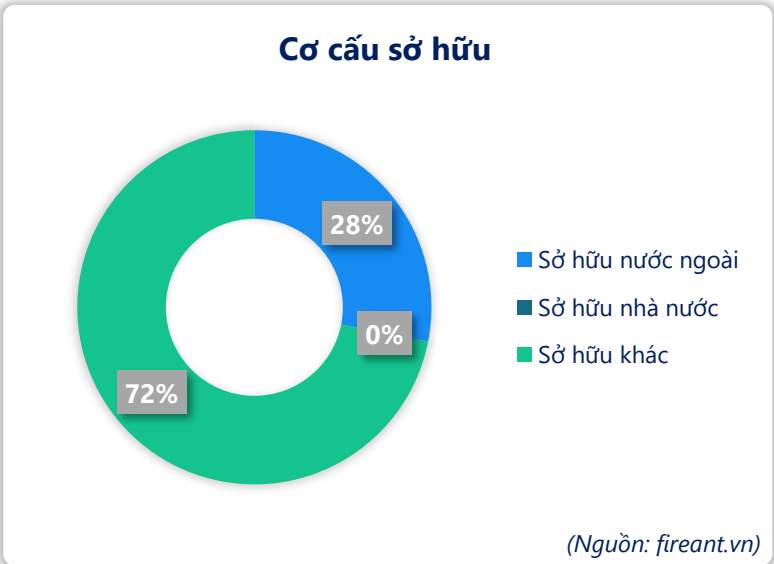
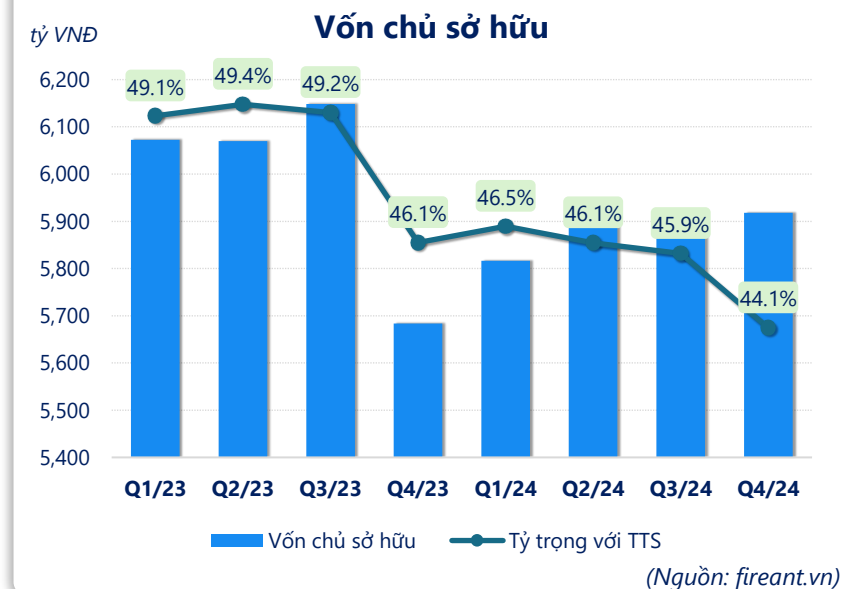
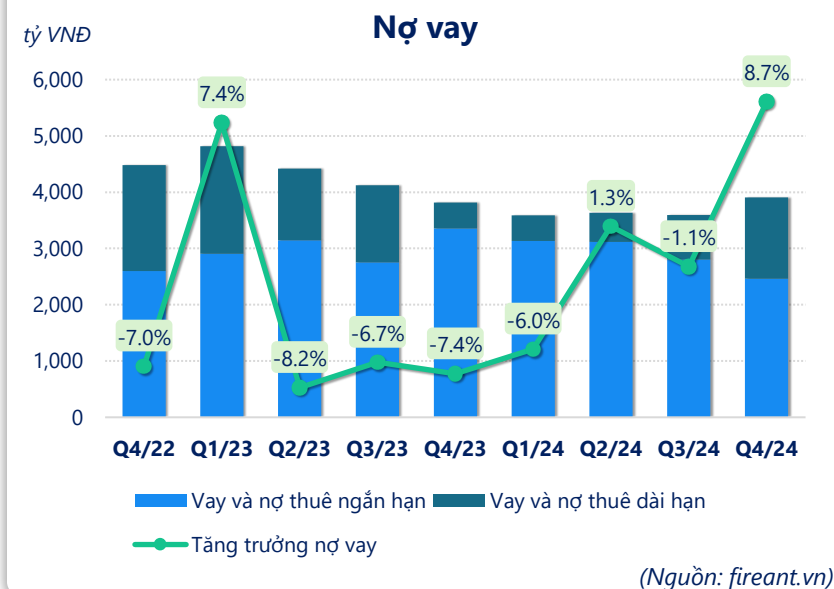
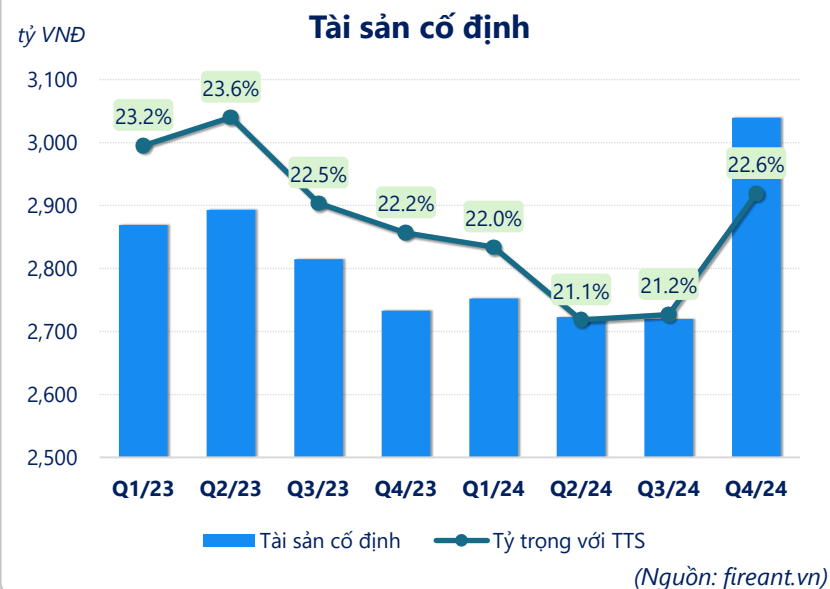
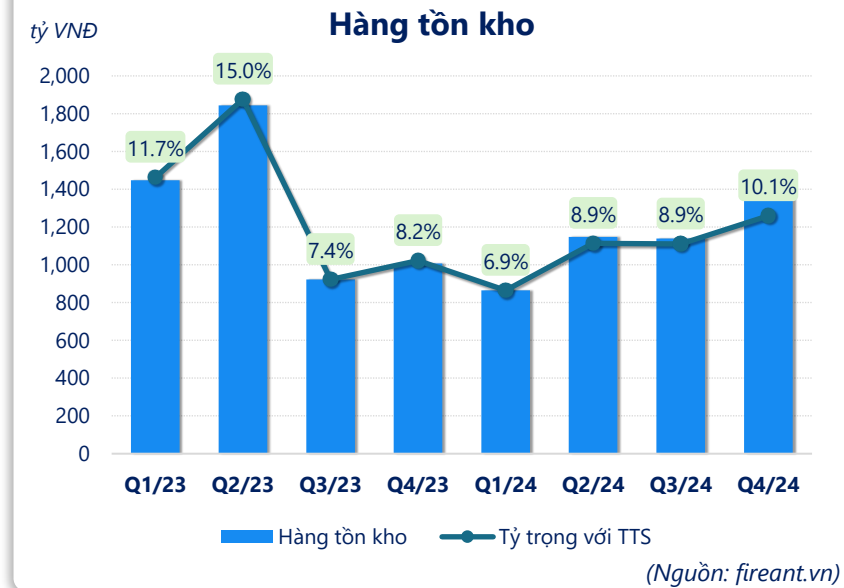
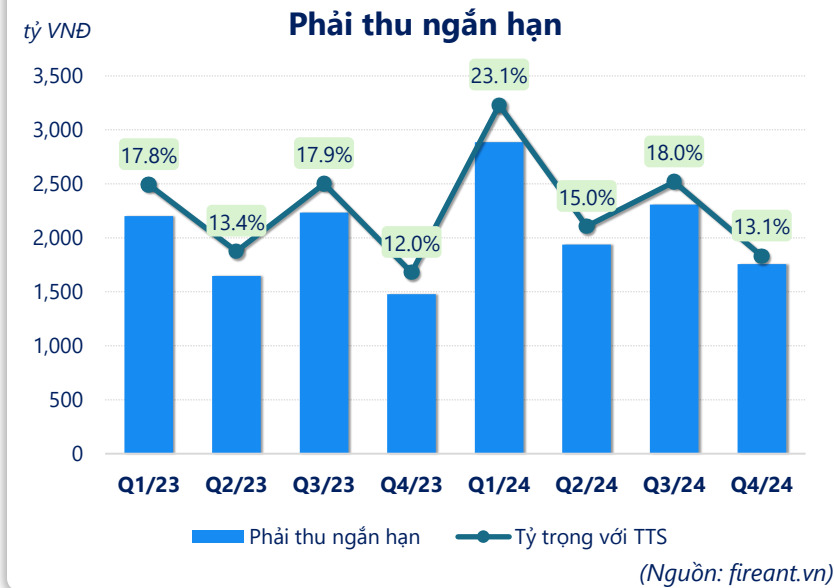
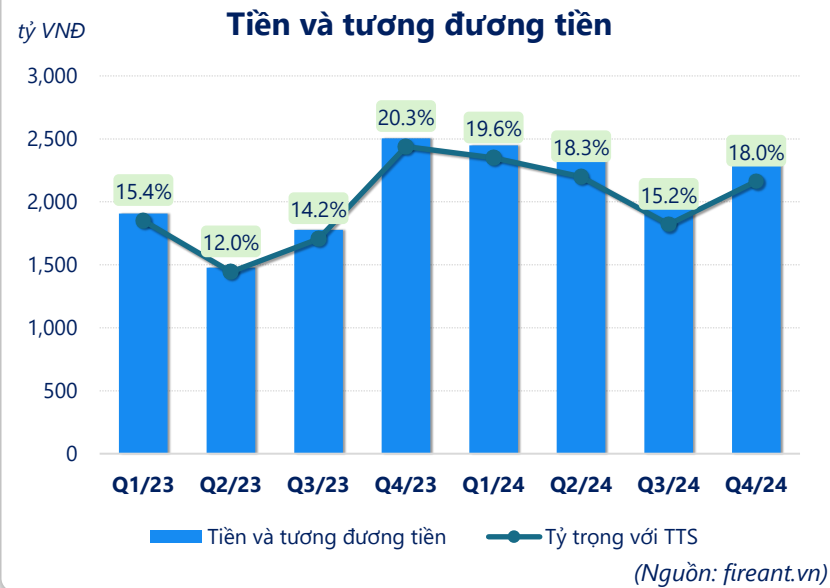
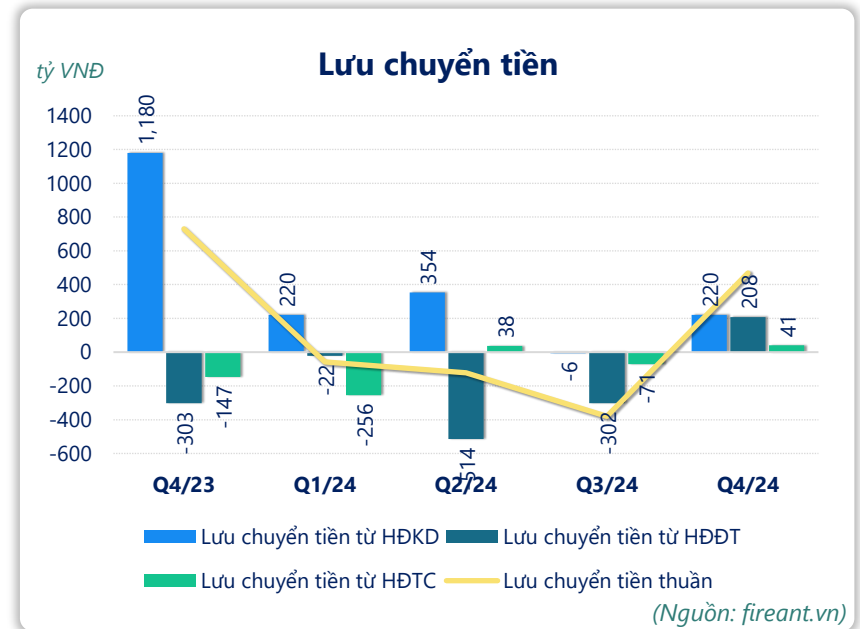
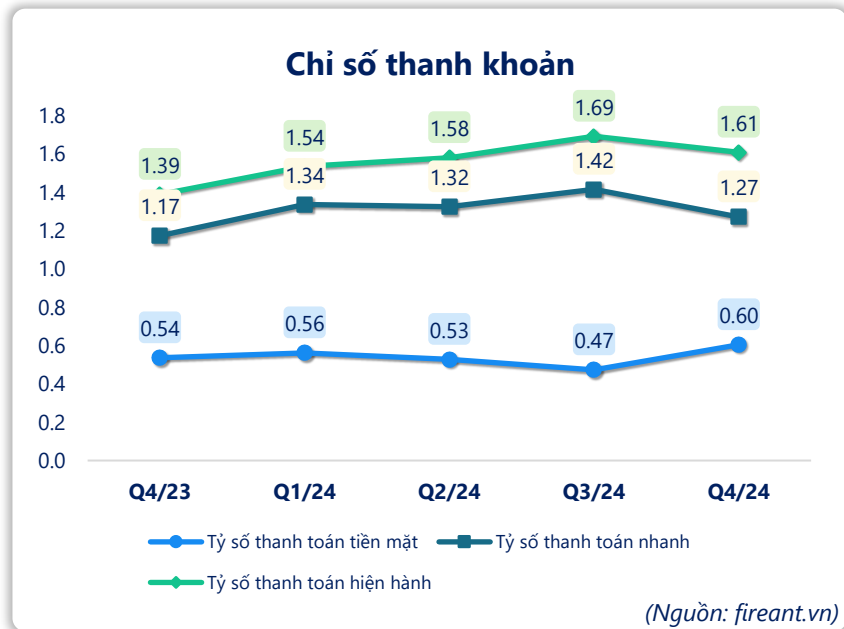
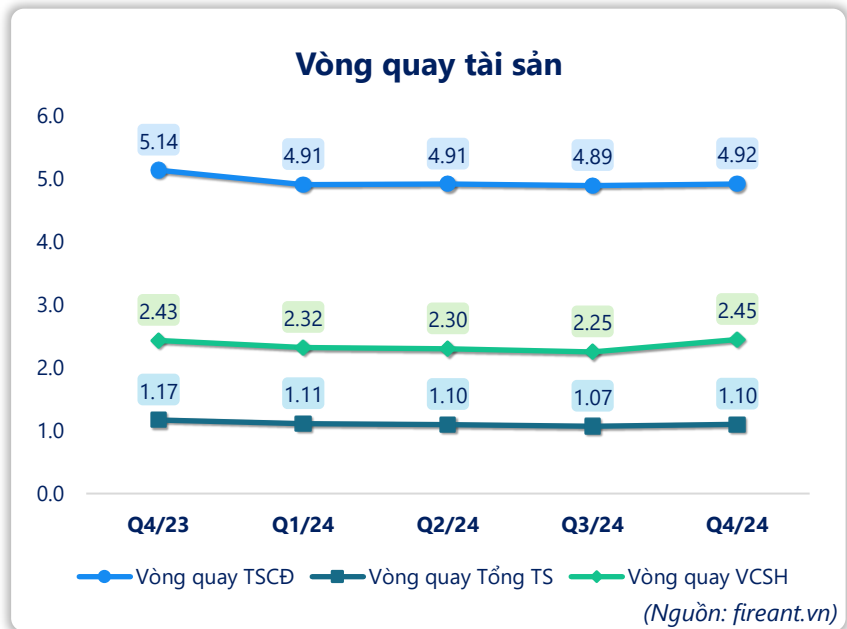
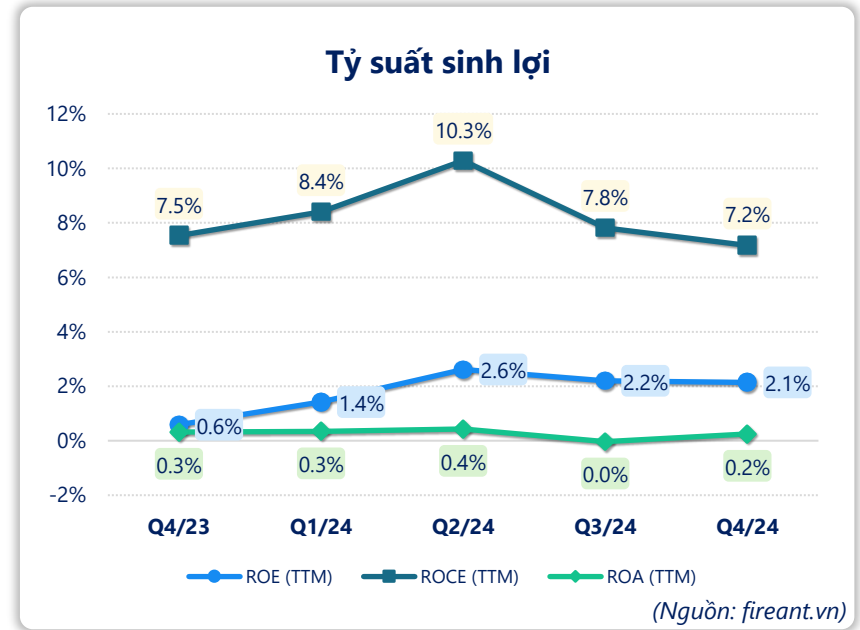
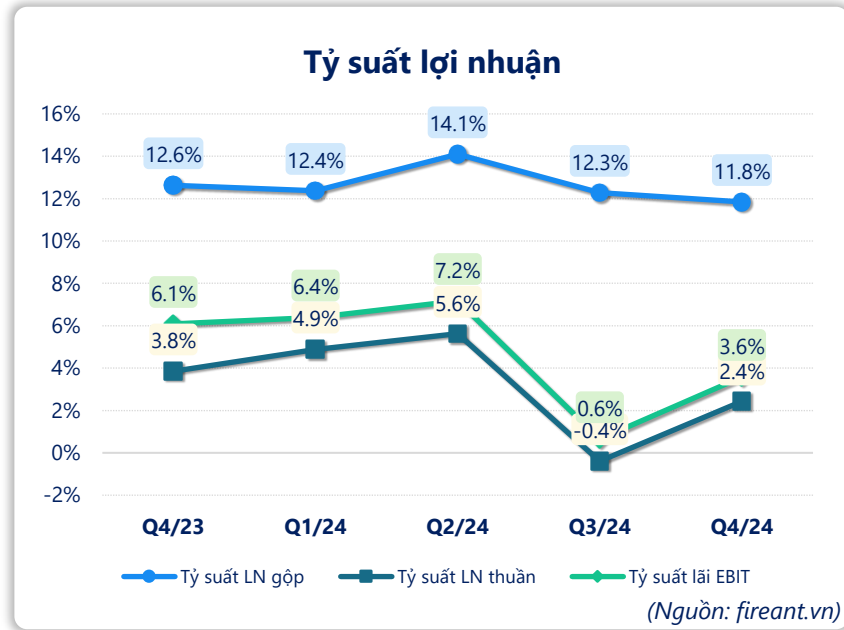
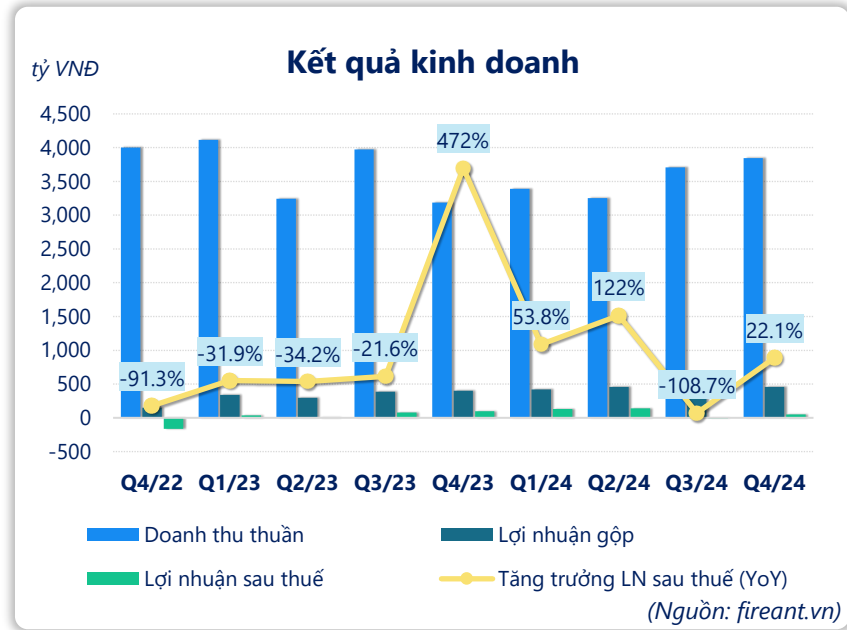


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,050
SL cổ phiếu LH		243,884,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)		737,975
% sở hữu nước ngoài		28.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,707
P/E		13.7
EPS		509

	YTD	1T	3T	6T
APH		-0.1%	10.4%	-26.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,425	12,372	8.5%
Tài sản ngắn hạn	6,448	6,461	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	2,421	2,505	-3.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	719	1,280	-43.8%
Phải thu ngắn hạn	1,756	1,443	21.7%
Hàng tồn kho	1,352	1,013	33.5%
Tài sản ngắn hạn khác	201	221	-9.3%
Tài sản dài hạn	6,976	5,911	18.0%
Phải thu dài hạn	70.3	20.6	242%
Tài sản cố định	3,040	2,814	8.0%
Bất động sản đầu tư	1,293	1,307	-1.1%
Tài sản dở dang	1,192	298	299%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	232	16.5%
Tài sản dài hạn khác	920	958	-4.0%
Lợi thế thương mại	191	281	-32.0%
Nợ phải trả	7,506	6,645	13.0%
Nợ ngắn hạn	4,006	4,662	-14.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,464	3,356	-26.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	838	619	35.2%
Nợ dài hạn	3,500	1,983	76.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,445	460	214%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,918	5,727	3.3%
Vốn chủ sở hữu	5,918	5,727	3.3%
Vốn điều lệ	2,439	2,439	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	3,186	3,388	3,252	3,708	3,845
Giá vốn hàng bán	2,784	2,969	2,794	3,253	3,389
Lợi nhuận gộp	403	419	458	455	455
Doanh thu HĐTC	77.6	52.6	102	30.4	86.3
Chi phí TC	79.8	56.2	62.0	47.1	68.3
Chi phí lãi vay	71.2	51.2	47.1	40.9	50.0
LN trong công ty LKLD	4.42	4.76	5.31	4.92	3.97
Chi phí bán hàng	158	146	208	228	234
Chi phí QLDN	124	109	113	230	150
LN thuần từ HĐKD	123	165	183	-14.5	93.3
Lợi nhuận khác	0.22	0.01	3.22	-2.25	-5.30
LN trước thuế	123	165	186	-16.8	88.0
Lợi nhuận sau thuế	97.5	133	138	-13.8	51.2
LNST của CĐ cty mẹ	40.3	42.2	54.2	-4.15	32.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,180	220	354	-6.45	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-303	-21.8	-514	-302	208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-147	-256	37.6	-71.3	41.1
Tiền đầu kỳ	1,777	2,505	2,447	2,361	1,946
Lưu chuyển tiền thuần	730	-57.1	-123	-380	469
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.47	-0.38	36.1	-34.3	5.13
Tiền cuối kỳ	2,505	2,447	2,361	1,946	2,421

(Nguồn: fireant.vn)